

Số: 53 /BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 4 năm 2021

BÁO CÁO
Công khai tình hình thực hiện ngân sách địa phương
Quý I năm 2021

Thực hiện Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo công khai tình hình thực hiện ngân sách địa phương Quý I năm 2021, như sau:

1. Về thu ngân sách nhà nước (chi tiết tại Biểu số 60/CK-NSNN):

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn Quý I năm 2021 đạt 5.497 tỷ đồng, bằng 30,4% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 105,9% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó:

a) Thu nội địa đạt 3.555 tỷ đồng, bằng 27,2% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 101,8% so với cùng kỳ năm 2020.

* *Đánh giá một số khoản thu:*

+ Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước đạt 2.006 tỷ đồng, bằng 37,1% dự toán năm, bằng 102,8% so với cùng kỳ năm 2020; trong đó thu chủ yếu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất là 1.856 tỷ đồng, bằng 37,1% DT HĐND tỉnh giao, bằng 101,2% so với cùng kỳ năm 2020.

+ Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 140 tỷ đồng, bằng 53,9% dự toán năm, bằng 85,4% so với cùng kỳ năm 2020.

+ Thu từ khu vực ngoài quốc doanh đạt 736 tỷ đồng, đạt 26,2% dự toán năm, bằng 109,5% so với cùng kỳ năm 2020.

+ Thuế thu nhập cá nhân đạt 132 tỷ đồng bằng 39,9% dự toán năm, bằng 102,8% so với cùng kỳ năm 2020.

+ Thuế bảo vệ môi trường đạt 203 tỷ đồng bằng 22,8% dự toán năm, bằng 99,9% so với cùng kỳ năm 2020.

+ Thu tiền sử dụng đất đạt 135 tỷ đồng, bằng 5,2% dự toán năm, bằng 86,6% so với cùng kỳ năm 2020.

Nhìn chung, thu nội địa 3 tháng đầu năm đảm bảo tiến độ thu theo dự toán HĐND tỉnh giao (trên 25%); một số khoản thu đạt tỷ lệ cao (trên 35%) như: thu từ khu vực DNNN, thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài, thuế TNCN; các khoản thu đạt thấp: thu tiền sử dụng đất (5,2%), Thuế sử dụng đất phi NN (15,5%), thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên (18%), thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác (8,8%), thu cổ tức và LN sau thuế (0%).

b) Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: đạt 1.940 tỷ đồng, bằng 38,8% so với dự toán năm và bằng 114,2% so với cùng kỳ năm 2020.

2. Về chi ngân sách địa phương (chi tiết tại Biểu số 61/CK-NSNN)

Tổng chi ngân sách địa phương Quý I năm 2021 đạt 2.523 tỷ đồng, bằng 18% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 92,3% so với cùng kỳ năm 2020; cụ thể:

a) Chi cân đối ngân sách địa phương Quý I năm 2021 là 2.187 tỷ đồng, bằng 17,5% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 87,8% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: đạt 368 tỷ đồng, bằng 8,6% so với dự toán năm và bằng 88,1% so với cùng kỳ năm 2020.

- Chi thường xuyên: đạt 1.818 tỷ đồng, bằng 22,7% so với dự toán năm và bằng 87,8% so với cùng kỳ năm 2020; trong đó:

+ Chi sự nghiệp giáo dục – đào tạo và dạy nghề đạt 626 tỷ đồng, bằng 19,7% dự toán năm;

+ Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình đạt 269 tỷ đồng, bằng 34,7% dự toán năm;

+ Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể đạt 401 tỷ đồng, bằng 25,7% dự toán năm;

+ Chi đảm bảo xã hội đạt 183 tỷ đồng, bằng 35,2% dự toán năm;

+ Các khoản chi đạt thấp như: chi sự nghiệp khoa học và công nghệ đạt 4,6 tỷ đồng, bằng 13,9% dự toán năm; chi sự nghiệp kinh tế đạt 184 tỷ đồng, bằng 13,8% dự toán năm; chi sự nghiệp bảo vệ môi trường đạt 21 tỷ đồng, bằng 16,8% dự toán năm.

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1,14 tỷ đồng, đạt 100% dự toán giao.

b) Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP đạt 336 tỷ đồng, bằng 22,1% dự toán năm, bằng 138,1% so với cùng kỳ năm 2020.

Nhìn chung, chi ngân sách địa phương Quý I năm 2021 được tổ chức quản lý theo đúng quy định cơ chế phân cấp hiện hành. Các ngành, các cấp đã triển khai tích cực, điều hành ngân sách bám sát dự toán được giao; tập trung thực hiện các chính sách cho con người, chính sách an sinh xã hội; đảm bảo cân đối nguồn để thực hiện các nhiệm vụ chi theo dự toán; đồng thời bổ sung chi một số nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (báo cáo);
- TT Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Cục Thống kê tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi;
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VPUB: C, PCVP, TH, CBTH;
- Lưu: VT, KTTiền141.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Văn Minh

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2021



Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ I	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	18.097.000	5.496.865	30,4	105,9
I	Thu cân đối NSNN	18.055.700	5.495.323	30,4	105,9
1	Thu nội địa	13.055.700	3.555.245	27,2	101,8
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	5.000.000	1.940.078	38,8	114,2
4	Thu viện trợ				
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
B	TỔNG CHI NSDP	14.047.514	2.522.894	18,0	92,3
I	Chi cân đối NSDP	12.525.923	2.187.141	17,5	87,8
1	Chi đầu tư phát triển	4.258.630	367.923	8,6	88,1
2	Chi thường xuyên	8.018.321	1.818.067	22,7	87,8
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.200	11	0,5	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	1.140	100,0	100,0
5	Dự phòng ngân sách	245.632			
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	1.521.591	335.753	22,1	138,1
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	41.300	1.542	3,7	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC				



THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ I	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	18.097.000	5.496.865	30,4	105,9
I	Thu nội địa	13.055.700	3.555.245	27,2	101,8
1	Thu từ khu vực DNNN	5.411.000	2.006.441	37,1	102,8
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	260.000	140.250	53,9	85,4
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.810.000	735.745	26,2	109,5
4	Thuế thu nhập cá nhân	330.000	131.727	39,9	102,8
5	Thuế bảo vệ môi trường	890.000	203.166	22,8	99,9
6	Lệ phí trước bạ	195.000	52.949	27,2	109,9
7	Thu phí, lệ phí	151.700	44.904	29,6	106,2
8	Các khoản thu về nhà, đất	2.647.000	147.117	5,6	91,1
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		5		
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.000	773	15,5	144,3
-	Thu tiền sử dụng đất	2.600.000	135.257	5,2	86,6
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	42.000	11.070	26,4	230,5
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		12		150,0
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	30.000	5.387	18,0	56,8
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	2.000		0,0	0,0
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	112.000	28.708	25,6	54,7
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	12.000	1.057	8,8	44,9
13	Thu khác ngân sách	205.000	57.793	28,2	106,5
II	Thu từ dầu thô				
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	5.000.000	1.940.078	38,8	114,2
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	4.635.000	1.802.899	38,9	115,3
2	Thuế xuất khẩu	100.000	63.041	63,0	101,9
3	Thuế nhập khẩu	210.000	60.290	28,7	98,2
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu				0,0
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	55.000	13.807	25,1	122,6
6	Thu khác		40		17,0
IV	Thu viện trợ				
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	11.246.015	3.023.935	26,9	102,6
1	Từ các khoản thu phân chia	7.930.155	2.684.118	33,8	103,8
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	3.315.860	339.817	10,2	94,6

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ I	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
	TỔNG CHI NSDP	14.047.514	2.522.894	18,0	92,3
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	12.525.923	2.187.141	17,5	87,8
I	Chi đầu tư phát triển	4.258.630	367.923	8,6	88,1
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.238.630	347.423	8,2	87,7
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	20.000	20.500	102,5	95,3
II	Chi thường xuyên	8.018.321	1.818.067	22,7	87,8
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.182.892	625.688	19,7	101,5
2	Chi khoa học và công nghệ	33.110	4.615	13,9	95,1
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	774.990	268.649	34,7	80,9
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	122.297	23.627	19,3	167,1
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	36.406	5.898	16,2	90,1
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	22.429	4.630	20,6	86,0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	127.270	21.331	16,8	76,0
8	Chi sự nghiệp kinh tế	1.339.472	184.338	13,8	49,0
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	1.558.976	400.694	25,7	91,8
10	Chi bảo đảm xã hội	521.354	183.448	35,2	111,8
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.200	11	0,5	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	1.140	100,0	100,0
V	Dự phòng ngân sách	245.632			
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	1.521.591	335.753	22,1	138,1
1	Chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	997.146	298.632	29,9	652,5
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	524.445	37.121	7,1	219,3

